VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2020 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 905 + 906)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA
(Kèm theo Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

Chương 3
Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Hàu:			
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.11.10	- - - Sống	0	0	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0307.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0
0307.19	- - Loại khác:			
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0307.19.30	- - - Hun khói	18,7	12,5	6,2
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:			
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.21.10	- - - Sống	0	0	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0307.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0
0307.29	- - Loại khác:			
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0307.29.40	- - - Hun khói	7,5	5	2,5
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):			
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.31.10	- - - Sống	0	0	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0307.32.00	- - Đông lạnh	0	0	0
0307.39	- - Loại khác:			
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0307.39.40	- - - Hun khói	7,5	5	2,5
	- Mực nang và mực ống:			
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
	- - - Sống:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0
0307.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	7,5	5	2,5
0307.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0
0307.43	- - Đông lạnh:			
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	7,5	5	2,5
0307.43.90	- - - Loại khác	0	0	0
0307.49	- - Loại khác:			
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:			
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	7,5	5	2,5
0307.49.29	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5
0307.49.30	- - - Hun khói:			
0307.49.30.10	- - - - Mực nang *(Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* và mực ống *(Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)*	18,7	12,5	6,2
0307.49.30.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):			
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	7,5	5	2,5
0307.52.00	- - Đông lạnh	7,5	5	2,5
0307.59	- - Loại khác:			
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0307.59.30	- - - Hun khói	18,7	12,5	6,2
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:			
0307.60.10	- - Sống	0	0	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0307.60.50	- - Hun khói	7,5	5	2,5
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):			
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.71.10	- - - Sống	0	0	0
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0307.72.00	- - Đông lạnh	0	0	0
0307.79	- - Loại khác:			
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0307.79.40	- - - Hun khói	7,5	5	2,5
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*) và ốc nhảy (*Strombus spp.*):			
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.81.10	- - - Sống	0	0	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0307.82.10	- - - Sống	0	0	0
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) đông lạnh	0	0	0
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) đông lạnh	0	0	0
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) ở dạng khác:			
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0307.87.20	- - - Hun khói	7,5	5	2,5
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) ở dạng khác:			
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0307.88.20	- - - Hun khói	7,5	5	2,5
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.91.10	- - - Sống	0	0	0
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	0	0	0
0307.99	- - Loại khác:			
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0307.99.40	- - - Hun khói	7,5	5	2,5
0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	11,2	7,5	3,7
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):			
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0308.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0
0308.19	- - Loại khác:			
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0308.19.30	- - - Hun khói	18,7	12,5	6,2
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):			
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0308.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0
0308.29	- - Loại khác:			
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0308.29.30	- - - Hun khói	18,7	12,5	6,2
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):			
0308.30.10	- - Sống	0	0	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0308.30.50	- - Hun khói	18,7	12,5	6,2
0308.90	- Loại khác:			
0308.90.10	- - Sống	0	0	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	7,5	5	2,5
0308.90.50	- - Hun khói	18,7	12,5	6,2
0308.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 4			
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**			
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:			
0401.10.10	- - Dạng lỏng	11,2	7,5	3,7
0401.10.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:			
0401.20.10	- - Dạng lỏng	11,2	7,5	3,7
0401.20.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:			
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	11,2	7,5	3,7
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	11,2	7,5	3,7
0401.40.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:			
0401.50.10	- - Dạng lỏng	11,2	7,5	3,7
0401.50.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**			
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:			
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	2,2	1,5	0,7
0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	2,2	1,5	0,7
0402.10.49	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
	- - Loại khác:			
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	4,1	3,3	2,5
0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	4,1	3,3	2,5
0402.10.99	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:			
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	2,2	1,5	0,7
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	2,2	1,5	0,7
0402.21.90	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
0402.29	- - Loại khác:			
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	4,1	3,3	2,5
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	4,1	3,3	2,5
0402.29.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
	- Loại khác:			
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0402.99.00	- - Loại khác	16,6	13,3	10
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**			
0403.10	- Sữa chua:			
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:			
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	5,8	4,6	3,5
0403.10.29	- - - Loại khác	5,8	4,6	3,5
	- - Loại khác:			
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	5,8	4,6	3,5
0403.10.99	- - - Loại khác	5,8	4,6	3,5
0403.90	- Loại khác:			
0403.90.10	- - Buttermilk	2,2	1,5	0,7
0403.90.90	- - Loại khác	5,8	4,6	3,5
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0404.10.10	- - Dạng bột	0	0	0
0404.10.90	- - Loại khác	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**			
0405.10.00	- Bơ	12,5	10	7,5
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	12,5	10	7,5
0405.90	- Loại khác:			
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	4,1	3,3	2,5
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	4,1	3,3	2,5
0405.90.30	- - Ghee	12,5	10	7,5
0405.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
04.06	**Pho mát và curd**			
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:			
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	8,3	6,6	5
0406.10.20	- - Curd	8,3	6,6	5
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:			
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20kg	8,3	6,6	5
0406.20.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	8,3	6,6	5
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	8,3	6,6	5
0406.90.00	- Pho mát loại khác	7,5	5	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**			
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:			
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus:*			
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:			
	- - - Của vịt, ngan:			
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Trứng sống khác:			
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	27,2	24,5	21,8
0407.29	- - Loại khác:			
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	27,2	24,5	21,8
0407.29.90	- - - Loại khác	27,2	24,5	21,8
0407.90	- Loại khác:			
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	27,2	24,5	21,8
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	27,2	24,5	21,8
0407.90.90	- - Loại khác	27,2	24,5	21,8
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**			
	- Lòng đỏ trứng:			
0408.11.00	- - Đã làm khô	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0408.19.00	- - Loại khác	17,5	15	12,5
	- Loại khác:			
0408.91.00	- - Đã làm khô	17,5	15	12,5
0408.99.00	- - Loại khác	17,5	15	12,5
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	0	0	0
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
0410.00.10	- Tổ yến	0	0	0
0410.00.90	- Loại khác	4,1	3,3	2,5
	Chương 5			
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	0	0	0
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**			
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**			
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:			
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0
0505.90	- Loại khác:			
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0
0507.90	- Loại khác:			
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**			
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	0	0	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**			
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0
	- Loại khác:			
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:			
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0	0	0
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0511.99	- - Loại khác:			
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 6			
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**			
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:			
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**			
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:			
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.90	- Loại khác:			
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
	- Tươi:			
0603.11.00	- - Hoa hồng	15	10	5
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	15	10	5
0603.13.00	- - Phong lan	15	10	5
0603.14.00	- - Hoa cúc	15	10	5
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	15	10	5
0603.19.00	- - Loại khác	15	10	5
0603.90.00	- Loại khác	15	10	5
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**			
0604.20	- Tươi:			
0604.20.10	- - Rêu và địa y	15	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0604.20.90	- - Loại khác	15	10	5
0604.90	- Loại khác:			
0604.90.10	- - Rêu và địa y	15	10	5
0604.90.90	- - Loại khác	15	10	5
	Chương 7			
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**			
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0
0701.90	- Loại khác:			
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	16,6	13,3	10
0701.90.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	16,6	13,3	10
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**			
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:			
	- - Hành tây:			
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Hành, hẹ:			
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
0703.20	- Tỏi:			
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):			
0704.10.10	- - Súp lơ (trừ súp lơ xanh - headed brocoli)	16,6	13,3	10
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	16,6	13,3	10
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	16,6	13,3	10
0704.90	- Loại khác:			
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	16,6	13,3	10
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	16,6	13,3	10
0704.90.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh**			
	- Rau diếp, xà lách:			
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	16,6	13,3	10
0705.19.00	- - Loại khác	16,6	13,3	10
	- Rau diếp xoăn:			
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	16,6	13,3	10
0705.29.00	- - Loại khác	16,6	13,3	10
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**			
0706.10	- Cà rốt và củ cải:			
0706.10.10	- - Cà rốt	14,1	11,3	8,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0706.10.20	- - Củ cải	16,6	13,3	10
0706.90.00	- Loại khác	16,6	13,3	10
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	16,6	13,3	10
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**			
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	16,6	13,3	10
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:			
0708.20.10	- - Đậu Pháp	16,6	13,3	10
0708.20.20	- - Đậu dài	16,6	13,3	10
0708.20.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	16,6	13,3	10
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**			
0709.20.00	- Măng tây	12,5	10	7,5
0709.30.00	- Cà tím	12,5	10	7,5
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	12,5	10	7,5
	- Nấm và nấm cục (truffle):			
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	12,5	10	7,5
0709.59	- - Loại khác:			
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	12,5	10	7,5
0709.59.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:			
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	10	8	6
0709.60.90	- - Loại khác	10	8	6
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	12,5	10	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Loại khác:			
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	10	8	6
0709.92.00	- - Ô liu	10	8	6
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)	10	8	6
0709.99	- - Loại khác:			
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	10	8	6
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	10	8	6
0709.99.90	- - - Loại khác	10	8	6
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**			
0710.10.00	- Khoai tây	8,3	6,6	5
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	14,1	11,3	8,5
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	14,1	11,3	8,5
0710.29.00	- - Loại khác	14,1	11,3	8,5
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	12,5	10	7,5
0710.40.00	- Ngô ngọt	14,1	11,3	8,5
0710.80.00	- Rau khác	14,1	11,3	8,5
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	14,1	11,3	8,5
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**			
0711.20	- Ôliu:			
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	12,5	10	7,5
0711.20.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	25	20	15
0711.40.90	- - Loại khác	25	20	15
	- Nấm và nấm cục (truffle):			
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*			
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	25	20	15
0711.51.90	- - - Loại khác	25	20	15
0711.59	- - Loại khác:			
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	25	20	15
0711.59.90	- - - Loại khác	25	20	15
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0711.90.10	- - Ngô ngọt	25	20	15
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	25	20	15
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	12,5	10	7,5
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	25	20	15
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	25	20	15
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	25	20	15
0711.90.90	- - Loại khác	25	20	15
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**			
0712.20.00	- Hành tây	25	20	15
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (truffle):			
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	25	20	15
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	25	20	15
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	25	20	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0712.39	- - Loại khác:			
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	25	20	15
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	25	20	15
0712.39.90	- - - Loại khác	25	20	15
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0712.90.10	- - Tỏi	18,3	14,6	11
0712.90.90	- - Loại khác	18,3	14,6	11
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**			
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*			
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):			
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):			
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*			
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):			
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*			
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*			
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
0713.39	- - Loại khác:			
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
0713.40	- Đậu lăng:			
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:			
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
0713.60	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan):*			
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	8,3	6,6	5
0713.60.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
0713.90	- Loại khác:			
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**			
0714.10	- Sắn:			
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	8,3	6,6	5
0714.10.19	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - Loại khác:			
0714.10.91	- - - Đông lạnh	8,3	6,6	5
0714.10.99	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
0714.20	- Khoai lang:			
0714.20.10	- - Đông lạnh	8,3	6,6	5
0714.20.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.)*:			
0714.30.10	- - Đông lạnh	8,3	6,6	5
0714.30.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp.*):			
0714.40.10	- - Đông lạnh	8,3	6,6	5
0714.40.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp.*):			
0714.50.10	- - Đông lạnh	8,3	6,6	5
0714.50.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
0714.90	- Loại khác:			
	- - Lõi cây cọ sago:			
0714.90.11	- - - Đông lạnh	8,3	6,6	5
0714.90.19	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - Loại khác:			
0714.90.91	- - - Đông lạnh	8,3	6,6	5
0714.90.99	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	Chương 8			
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa			
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Dừa:			
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	25	20	15
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	25	20	15
0801.19	- - Loại khác:			
0801.19.10	- - - Dừa non	25	20	15
0801.19.90	- - - Loại khác	25	20	15
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):			
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	25	20	15
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
	- Hạt điều:			
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	2,5	2	1,5
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	20,8	16,6	12,5
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**			
	- Quả hạnh nhân:			
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	12,5	10	7,5
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	8,3	6,6	5
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):			
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	16,6	13,3	10
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	16,6	13,3	10
	- Quả óc chó:			
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	8,3	6,6	5
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):			
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	25	20	15
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):			
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	12,5	10	7,5
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	12,5	10	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):			
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	25	20	15
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	25	20	15
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	25	20	15
0802.80.00	- Quả cau	25	20	15
0802.90.00	- Loại khác	25	20	15
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**			
0803.10.00	- Chuối lá	20,8	16,6	12,5
0803.90	- Loại khác:			
0803.90.10	- - Chuối ngự	20,8	16,6	12,5
0803.90.90	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**			
0804.10.00	- Quả chà là	25	20	15
0804.20.00	- Quả sung, vả	25	20	15
0804.30.00	- Quả dứa	25	20	15
0804.40.00	- Quả bơ	12,5	10	7,5
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:			
0804.50.10	- - Quả ổi	20,8	16,6	12,5
0804.50.20	- - Quả xoài	20,8	16,6	12,5
0804.50.30	- - Quả măng cụt	20,8	16,6	12,5
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**			
0805.10	- Quả cam:			
0805.10.10	- - Tươi	15	10	5
0805.10.20	- - Khô	15	10	5
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	22,5	15	7,5
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	22,5	15	7,5
0805.29.00	- - Loại khác	22,5	15	7,5
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	33,3	26,6	20
0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*):			
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*)	15	10	5
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	15	10	5
0805.90.00	- Loại khác	33,3	26,6	20
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**			
0806.10.00	- Tươi	7,5	5	2,5
0806.20.00	- Khô	10	8	6
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**			
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	25	20	15
0807.19.00	- - Loại khác	25	20	15
0807.20.00	- Quả đu đủ	25	20	15
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**			
0808.10.00	- Quả táo (apples)	7,5	5	2,5
0808.30.00	- Quả lê	7,5	5	2,5
0808.40.00	- Quả mộc qua	8,3	6,6	5
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0809.10.00	- Quả mơ	16,6	13,3	10
	- Quả anh đào:			
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	8,3	6,6	5
0809.29.00	- - Loại khác	8,3	6,6	5
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	15	10	5
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:			
0809.40.10	- - Quả mận	16,6	13,3	10
0809.40.20	- - Quả mận gai	16,6	13,3	10
08.10	**Quả khác, tươi**			
0810.10.00	- Quả dâu tây	12,5	10	7,5
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	12,5	10	7,5
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	12,5	10	7,5
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	12,5	10	7,5
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	25	20	15
0810.70.00	- Quả hồng vàng	20,8	16,6	12,5
0810.90	- Loại khác:			
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing	20,8	16,6	12,5
0810.90.20	- - Quả vải	25	20	15
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	20,8	16,6	12,5
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	20,8	16,6	12,5
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	20,8	16,6	12,5
0810.90.60	- - Quả me	20,8	16,6	12,5
0810.90.70	- - Quả khế	20,8	16,6	12,5
	- - Loại khác:			
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	20,8	16,6	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0810.90.92	- - - Quả thanh long	20,8	16,6	12,5
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	20,8	16,6	12,5
0810.90.94	- - - Quả lựu (Punica spp.), quả mãng cầu hoặc quả na (Annona spp.), quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), quả thanh trà (Bouea spp.), quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), quả sấu đỏ (Sandoricum spp.), quả táo ta (Ziziphus spp.) và quả dâu da đất (Baccaurea spp.)	20,8	16,6	12,5
0810.90.99	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**			
0811.10.00	- Quả dâu tây	25	20	15
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	25	20	15
0811.90.00	- Loại khác	25	20	15
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**			
0812.10.00	- Quả anh đào	25	20	15
0812.90	- Quả khác:			
0812.90.10	- - Quả dâu tây	25	20	15
0812.90.90	- - Loại khác	25	20	15
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**			
0813.10.00	- Quả mơ	25	20	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0813.20.00	- Quả mận đỏ	25	20	15
0813.30.00	- Quả táo (apples)	25	20	15
0813.40	- Quả khác:			
0813.40.10	- - Quả nhãn	25	20	15
0813.40.20	- - Quả me	25	20	15
0813.40.90	- - Quả khác	25	20	15
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:			
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	25	20	15
0813.50.90	- - Loại khác	25	20	15
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	8,3	6,6	5
	Chương 9			
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**			
	- Cà phê, chưa rang:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	12,5	10	7,5
0901.11.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:			
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	16,6	13,3	10
0901.12.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
	- Cà phê, đã rang:			
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.21.10	- - - Chưa xay	25	20	15
0901.21.20	- - - Đã xay	25	20	15
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:			
0901.22.10	- - - Chưa xay	25	20	15
0901.22.20	- - - Đã xay	25	20	15
0901.90	- Loại khác:			
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	25	20	15
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	25	20	15
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**			
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:			
0902.10.10	- - Lá chè	33,3	26,6	20
0902.10.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):			
0902.20.10	- - Lá chè	33,3	26,6	20
0902.20.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:			
0902.30.10	- - Lá chè	33,3	26,6	20
0902.30.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:			
0902.40.10	- - Lá chè	33,3	26,6	20
0902.40.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	25	20	15
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**			
	- Hạt tiêu:			
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.11.10	- - - Trắng	16,6	13,3	10
0904.11.20	- - - Đen	16,6	13,3	10
0904.11.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904.12.10	- - - Trắng	16,6	13,3	10
0904.12.20	- - - Đen	16,6	13,3	10
0904.12.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:			
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	16,6	13,3	10
0904.21.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	16,6	13,3	10
0904.22.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
09.05	**Vani**			
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	16,6	13,3	10
09.06	**Quế và hoa quế**			
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	16,6	13,3	10
0906.19.00	- - Loại khác	16,6	13,3	10
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	16,6	13,3	10
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**			
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	16,6	13,3	10
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	16,6	13,3	10
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**			
	- Hạt nhục đậu khấu:			
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	16,6	13,3	10
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	16,6	13,3	10
	- Vỏ nhục đậu khấu:			
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	16,6	13,3	10
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	16,6	13,3	10
	- Bạch đậu khấu:			
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	16,6	13,3	10
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	16,6	13,3	10
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**			
	- Hạt của cây rau mùi:			
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	12,5	10	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	12,5	10	7,5
	- Hạt cây thì là Ai cập:			
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	12,5	10	7,5
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	12,5	10	7,5
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):			
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	12,5	10	7,5
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	12,5	10	7,5
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	12,5	10	7,5
0909.61.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	12,5	10	7,5
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	12,5	10	7,5
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	12,5	10	7,5
0909.62.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**			
	- Gừng:			
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	12,5	10	7,5
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	12,5	10	7,5
0910.20.00	- Nghệ tây	12,5	10	7,5
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	12,5	10	7,5
	- Gia vị khác:			
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:			
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	12,5	10	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
0910.91.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
0910.99	- - Loại khác:			
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	12,5	10	7,5
0910.99.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	Chương 10			
	Ngũ cốc			
10.01	**Lúa mì và meslin**			
	- Lúa mì Durum:			
1001.11.00	- - Hạt giống	3,7	2,5	1,2
1001.19.00	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- Loại khác:			
1001.91.00	- - Hạt giống	3,7	2,5	1,2
1001.99	- - Loại khác:			
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:			
1001.99.11	- - - - Meslin	3,7	2,5	1,2
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	3,7	2,5	1,2
1001.99.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- - - Loại khác:			
1001.99.91	- - - - Meslin	3,7	2,5	1,2
1001.99.99	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
10.02	**Lúa mạch đen**			
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.03	**Lúa đại mạch**			
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
10.04	**Yến mạch**			
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.05	**Ngô**			
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1005.90	- Loại khác:			
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	26,2	22,5	18,7
1005.90.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
10.06	**Lúa gạo**			
1006.10	- Thóc:			
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	36,3	32,7	29
1006.20	- Gạo lứt:			
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	35	30	25
1006.20.90	- - Loại khác	36,3	32,7	29
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):			
1006.30.30	- - Gạo nếp	36,3	32,7	29
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	35	30	25
	- - Loại khác:			
1006.30.91	- - - Gạo đồ	36,3	32,7	29
1006.30.99	- - - Loại khác	36,3	32,7	29
1006.40	- Tấm:			
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	36,3	32,7	29
1006.40.90	- - Loại khác	36,3	32,7	29
10.07	**Lúa miến**			
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**			
1008.10.00	- Kiều mạch	0	0	0
	- Kê:			
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	8,3	6,6	5
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	4,1	3,3	2,5
1008.50.00	- Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	4,1	3,3	2,5
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	4,1	3,3	2,5
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	4,1	3,3	2,5
	Chương 11			
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**			
	- Bột mì:			
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	11,2	7,5	3,7
1101.00.19	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7
1101.00.20	- Bột meslin	12,5	10	7,5
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**			
1102.20.00	- Bột ngô	12,5	10	7,5
1102.90	- Loại khác:			
1102.90.10	- - Bột gạo	13,1	11,2	9,3
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	13,1	11,2	9,3
1102.90.90	- - Loại khác	13,1	11,2	9,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**			
	- Dạng tấm và bột thô:			
1103.11.00	- - Của lúa mì	17,5	15	12,5
1103.13.00	- - Của ngô	8,7	7,5	6,2
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:			
1103.19.10	- - - Của meslin	17,5	15	12,5
1103.19.20	- - - Của gạo	17,5	15	12,5
1103.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
1103.20.00	- Dạng viên	17,5	15	12,5
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**			
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104.12.00	- - Của yến mạch	13,1	11,2	9,3
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:			
1104.19.10	- - - Của ngô	4,3	3,7	3,1
1104.19.90	- - - Loại khác	4,3	3,7	3,1
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104.22.00	- - Của yến mạch	13,1	11,2	9,3
1104.23.00	- - Của ngô	4,3	3,7	3,1
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:			
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	13,1	11,2	9,3
1104.29.90	- - - Loại khác	4,3	3,7	3,1
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	13,1	11,2	9,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**			
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	27,2	24,5	21,8
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	26,2	22,5	18,7
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**			
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	26,2	22,5	18,7
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:			
1106.20.10	- - Từ sắn	26,2	22,5	18,7
1106.20.20	- - Từ cọ sago	26,2	22,5	18,7
1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	26,2	22,5	18,7
1106.20.90	- - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	26,2	22,5	18,7
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**			
1107.10.00	- Chưa rang	4,1	3,3	2,5
1107.20.00	- Đã rang	4,1	3,3	2,5
11.08	**Tinh bột; inulin**			
	- Tinh bột:			
1108.11.00	- - Tinh bột mì	12,5	10	7,5
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	13,1	11,2	9,3
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	18,1	16,3	14,5
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	17,5	15	12,5
1108.19	- - Tinh bột khác:			
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1108.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
1108.20.00	- Inulin	17,5	15	12,5
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	8,7	7,5	6,2
	Chương 12			
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô			
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**			
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0
	- Loại khác:			
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	7,5	5	2,5
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	7,5	5	2,5
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	7,5	5	2,5
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	7,5	5	2,5
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	3,7	2,5	1,2
1205.90.00	- Loại khác	3,7	2,5	1,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	7,5	5	2,5
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**			
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:			
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	3,7	2,5	1,2
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	3,7	2,5	1,2
1207.10.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- Hạt bông:			
1207.21.00	- - Hạt giống	3,7	2,5	1,2
1207.29.00	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	7,5	5	2,5
1207.40	- Hạt vừng:			
1207.40.10	- - Loại ăn được	3,7	2,5	1,2
1207.40.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
1207.50.00	- Hạt mù tạt	3,7	2,5	1,2
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	7,5	5	2,5
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	7,5	5	2,5
	- Loại khác:			
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	9	8,1	7,2
1207.99	- - Loại khác:			
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	7,5	5	2,5
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	7,5	5	2,5
1207.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**			
1208.10.00	- Từ đậu tương	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1208.90.00	- Loại khác	18,7	12,5	6,2
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**			
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:			
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0
	- Loại khác:			
1209.91	- - Hạt rau:			
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:			
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**			
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	3,7	2,5	1,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	3,7	2,5	1,2
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**			
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm:			
1211.20.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0
1211.20.00.90	- - Loại khác	35	30	25
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0
1211.90	- Loại khác:			
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm):			
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1211.90.97.90	- - - - Loại khác	35	30	25
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
	- Rong biển và các loại tảo khác:			
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:			
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	7,5	5	2,5
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	7,5	5	2,5
1212.21.13	- - - - Gracilaria spp.	7,5	5	2,5
1212.21.14	- - - - Gelidium spp.	7,5	5	2,5
1212.21.15	- - - - Sargassum spp.	7,5	5	2,5
1212.21.19	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5
1212.21.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5
1212.29	- - Loại khác:			
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:			
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	7,5	5	2,5
1212.29.19	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	7,5	5	2,5
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	7,5	5	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Loại khác:			
1212.91.00	- - Củ cải đường	7,5	5	2,5
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	7,5	5	2,5
1212.93	- - Mía đường:			
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	7,5	5	2,5
1212.99	- - Loại khác:			
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	7,5	5	2,5
1212.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	7,5	5	2,5
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**			
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 13			
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1301.20.00	- Gôm Ả rập	3,7	2,5	1,2
1301.90	- Loại khác:			
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	3,7	2,5	1,2
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	3,7	2,5	1,2
1301.90.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**			
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			
1302.11	- - Thuốc phiện:			
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	4,5	4	3,6
1302.11.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6
1302.12.00	- - Từ cam thảo	3,7	2,5	1,2
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	3,7	2,5	1,2
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	3,7	2,5	1,2
1302.19	- - Loại khác:			
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	3,7	2,5	1,2
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	3,7	2,5	1,2
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	3,7	2,5	1,2
1302.19.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	3,7	2,5	1,2
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:			
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	3,7	2,5	1,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	3,7	2,5	1,2
1302.39	- - Loại khác:			
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):			
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	3,7	2,5	1,2
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	3,7	2,5	1,2
1302.39.13	- - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	3,7	2,5	1,2
1302.39.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
1302.39.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	Chương 14			
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**			
1401.10.00	- Tre	0	0	0
1401.20	- Song, mây:			
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:			
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12mm	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0
1404.90	- Loại khác:			
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0
	- - Loại khác:			
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 15			
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật			
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**			
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	8,3	6,6	5
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	8,3	6,6	5
1501.90.00	- Loại khác	9	8,1	7,2
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**			
1502.10.00	- Mỡ tallow	9	8,1	7,2
1502.90	- Loại khác:			
1502.90.10	- - Ăn được	9	8,1	7,2
1502.90.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**			
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	13,6	12,2	10,9
1503.00.90	- Loại khác	13,6	12,2	10,9
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:			
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	4,3	3,7	3,1
1504.10.90	- - Loại khác	4,3	3,7	3,1
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:			
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	4,3	3,7	3,1
1504.20.90	- - Loại khác	4,3	3,7	3,1
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	4,3	3,7	3,1
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**			
1505.00.10	- Lanolin	8,7	7,5	6,2
1505.00.90	- Loại khác	8,7	7,5	6,2
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	4,3	3,7	3,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	4,5	4	3,6
1507.90	- Loại khác:			
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1507.90.90	- - Loại khác	13,6	12,2	10,9
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1508.10.00	- Dầu thô	4,5	4	3,6
1508.90.00	- Loại khác:			
1508.90.00.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1508.90.00.90	- - Loại khác	22,7	20,4	18,1
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):			
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30kg	3,7	2,5	1,2
1509.10.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
1509.90	- Loại khác:			
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30kg	3,7	2,5	1,2
1509.90.19	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - Loại khác:			
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30kg	15	10	5
1509.90.99	- - - Loại khác	15	10	5
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**			
1510.00.10	- Dầu thô	4,3	3,7	3,1
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,3	3,7	3,1
1510.00.90	- Loại khác	22,7	20,4	18,1
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
1511.10.00	- Dầu thô	4,3	3,7	3,1
1511.90	- Loại khác:			
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	22,7	20,4	18,1
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:			
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:			
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	22,7	20,4	18,1
1511.90.32	- - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:			
1511.90.36	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	22,7	20,4	18,1
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	22,7	20,4	18,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1511.90.39	- - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	4,3	3,7	3,1
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	4,3	3,7	3,1
1511.90.49	- - - Loại khác	4,3	3,7	3,1
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.11.00	- - Dầu thô	4,5	4	3,6
1512.19	- - Loại khác:			
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	13,6	12,2	10,9
1512.19.90	- - - Loại khác	13,6	12,2	10,9
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	4,3	3,7	3,1
1512.29	- - Loại khác:			
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	4,3	3,7	3,1
1512.29.90	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:			
1513.11.00	- - Dầu thô	4,3	3,7	3,1
1513.19	- - Loại khác:			
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	4,3	3,7	3,1
1513.19.90	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			
1513.21	- - Dầu thô:			
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	4,5	4	3,6
1513.21.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6
1513.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:			
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	4,5	4	3,6
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	4,5	4	3,6
	- - - Loại khác:			
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	22,7	20,4	18,1
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	22,7	20,4	18,1
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	22,7	20,4	18,1
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	22,7	20,4	18,1
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514.11.00	- - Dầu thô	4,5	4	3,6
1514.19	- - Loại khác:			
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	4,5	4	3,6
1514.19.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6
	- Loại khác:			
1514.91	- - Dầu thô:			
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	4,5	4	3,6
1514.91.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6
1514.99	- - Loại khác:			
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1514.99.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**			
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515.11.00	- - Dầu thô	4,3	3,7	3,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1515.19.00	- - Loại khác	9	8,1	7,2
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515.21.00	- - Dầu thô	4,3	3,7	3,1
1515.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	4,5	4	3,6
1515.29.19	- - - - Loại khác	4,5	4	3,6
	- - - Loại khác:			
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	18,1	16,3	14,5
1515.29.99	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515.30.10	- - Dầu thô	4,5	4	3,6
1515.30.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515.50.10	- - Dầu thô	4,5	4	3,6
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1515.50.90	- - Loại khác	22,7	20,4	18,1
1515.90	- Loại khác:			
	- - Dầu hạt illipe:			
1515.90.11	- - - Dầu thô	4,5	4	3,6
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1515.90.19	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
	- - Dầu Tung:			
1515.90.21	- - - Dầu thô	4,5	4	3,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1515.90.29	- - - Loại khác	9	8,1	7,2
	- - Dầu Jojoba:			
1515.90.31	- - - Dầu thô	4,5	4	3,6
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1515.90.39	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
	- - Loại khác:			
1515.90.91	- - - Dầu thô	4,5	4	3,6
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	4,5	4	3,6
1515.90.99	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**			
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	20	18	16
1516.10.90	- - Loại khác	20	18	16
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
	- - Đã tái este hóa:			
1516.20.11	- - - Của đậu nành	18,1	16,3	14,5
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	22,7	20,4	18,1
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	22,7	20,4	18,1
1516.20.14	- - - Của dừa	22,7	20,4	18,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	22,7	20,4	18,1
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1
1516.20.17	- - - Của lạc	22,7	20,4	18,1
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	22,7	20,4	18,1
1516.20.19	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:			
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu nành	22,7	20,4	18,1
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	22,7	20,4	18,1
1516.20.33	- - - Của ô liu	22,7	20,4	18,1
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	22,7	20,4	18,1
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	22,7	20,4	18,1
1516.20.39	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:			
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	22,7	20,4	18,1
1516.20.42	- - - Của dừa	22,7	20,4	18,1
1516.20.43	- - - Của lạc	22,7	20,4	18,1
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	22,7	20,4	18,1
1516.20.45	- - - Của ô liu	22,7	20,4	18,1
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	22,7	20,4	18,1
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	22,7	20,4	18,1
1516.20.48	- - - Của đậu nành	22,7	20,4	18,1
1516.20.49	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
	- - Đã este hóa liên hợp:			
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	22,7	20,4	18,1
1516.20.52	- - - Của ô liu	22,7	20,4	18,1
1516.20.53	- - - Của đậu nành	22,7	20,4	18,1
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	22,7	20,4	18,1
1516.20.59	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:			
1516.20.61	- - - Dạng thô	22,7	20,4	18,1
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1
1516.20.69	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
	- - Loại khác:			
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	22,7	20,4	18,1
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	22,7	20,4	18,1
1516.20.93	- - - Của ô liu	22,7	20,4	18,1
1516.20.94	- - - Của đậu nành	22,7	20,4	18,1
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22,7	20,4	18,1
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	22,7	20,4	18,1
1516.20.99	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**			
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:			
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,1	16,3	14,5
1517.10.90	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5
1517.90	- Loại khác:			
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	27,2	24,5	21,8
1517.90.20	- - Margarin lỏng	22,7	20,4	18,1
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	27,2	24,5	21,8
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1517.90.43	- - - Shortening	18,1	16,3	14,5
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	22,7	20,4	18,1
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	27,2	24,5	21,8
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	27,2	24,5	21,8
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	27,2	24,5	21,8
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	27,2	24,5	21,8
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	27,2	24,5	21,8
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	27,2	24,5	21,8
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	27,2	24,5	21,8
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	27,2	24,5	21,8
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	27,2	24,5	21,8
1517.90.69	- - - Loại khác	27,2	24,5	21,8
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	27,2	24,5	21,8
1517.90.90	- - Loại khác	27,2	24,5	21,8
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	4,5	4	3,6
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	4,5	4	3,6
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	4,5	4	3,6
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	4,5	4	3,6
1518.00.19	- - Loại khác	4,5	4	3,6
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	4,5	4	3,6
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:			
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	4,5	4	3,6
1518.00.33	- - Của hạt lanh	4,5	4	3,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1518.00.34	- - Của ô liu	4,3	3,7	3,1
1518.00.35	- - Của lạc	4,5	4	3,6
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	4,5	4	3,6
1518.00.37	- - Của hạt bông	4,5	4	3,6
1518.00.39	- - Loại khác	4,5	4	3,6
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	4,3	3,7	3,1
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**			
1520.00.10	- Glyxerin thô	2,2	1,5	0,7
1520.00.90	- Loại khác	2,2	1,5	0,7
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**			
1521.10.00	- Sáp thực vật	2,2	1,5	0,7
1521.90	- Loại khác:			
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	2,2	1,5	0,7
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	2,2	1,5	0,7
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**			
1522.00.10	- Chất nhờn	2,2	1,5	0,7
1522.00.90	- Loại khác	2,2	1,5	0,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 16			
	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**			
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	18	16
1601.00.90	- Loại khác	20	18	16
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**			
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:			
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	27	24	21
1602.10.90	- - Loại khác	27,2	24,5	21,8
1602.20.00	- Từ gan động vật	27,2	24,5	21,8
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602.31	- - Từ gà tây:			
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	18	16
	- - - Loại khác:			
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	18	16
1602.31.99	- - - - Loại khác	20	18	16
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	36,3	32,7	29
1602.32.90	- - - Loại khác	20	18	16
1602.39.00	- - Loại khác	20	18	16
	- Từ lợn:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:			
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4
1602.41.90	- - - Loại khác	19,8	17,6	15,4
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4
1602.42.90	- - - Loại khác	19,8	17,6	15,4
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
	- - - Thịt nguội:			
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4
1602.49.19	- - - - Loại khác	19,8	17,6	15,4
	- - - Loại khác:			
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19,8	17,6	15,4
1602.49.99	- - - - Loại khác	19,8	17,6	15,4
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	31,8	28,6	25,4
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30,6	26,2	21,8
1602.90.90	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
1603.00.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	27,2	24,5	21,8
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**			
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:			
1604.11	- - Từ cá hồi:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,2	22,5	18,7
1604.11.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:			
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	28	24	20
1604.12.90	- - - Loại khác	28	24	20
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:			
	- - - Từ cá trích dầu:			
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,2	22,5	18,7
1604.13.19	- - - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
	- - - Loại khác:			
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,2	22,5	18,7
1604.13.99	- - - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):			
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:			
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	26,2	22,5	18,7
1604.14.19	- - - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1604.14.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1604.15	- - Từ cá nục hoa:			
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,2	22,5	18,7
1604.15.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):			
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30,6	26,2	21,8
1604.16.90	- - - Loại khác	30,6	26,2	21,8
1604.17	- - Cá chình:			
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,2	22,5	18,7
1604.17.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1604.18	- - Vây cá mập:			
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Loại khác:			
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,2	22,5	18,7
1604.18.99	- - - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1604.19	- - Loại khác:			
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,2	22,5	18,7
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,2	22,5	18,7
1604.19.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
1604.20.20	- - Xúc xích cá:			
1604.20.20.10	- - - Đóng hộp kín khí	25	20	15
1604.20.20.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1604.20.30	- - Cá viên:			
1604.20.30.10	- - - Đóng hộp kín khí	25	20	15
1604.20.30.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão:			
1604.20.40.10	- - - Đóng hộp kín khí	25	20	15
1604.20.40.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
	- - Loại khác:			
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	20	15
1604.20.99	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:			
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	30,6	26,2	21,8
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	30,6	26,2	21,8
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1605.10	- Cua, ghẹ:			
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30,6	26,2	21,8
1605.10.90	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
	- Tôm shrimp và tôm prawn:			
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	26,2	22,5	18,7
1605.29	- - Loại khác:			
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	26,2	22,5	18,7
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	26,2	22,5	18,7
1605.29.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1605.30.00	- Tôm hùm	30,6	26,2	21,8
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	30,6	26,2	21,8
	- Động vật thân mềm:			
1605.51.00	- - Hàu	21,8	18,7	15,6
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	21,8	18,7	15,6
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	21,8	18,7	15,6
1605.54	- - Mực nang và mực ống:			
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	18,7	15,6
1605.54.90	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
1605.55.00	- - Bạch tuộc	21,8	18,7	15,6
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	21,8	18,7	15,6
1605.57	- - Bào ngư:			
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	18,7	15,6
1605.57.90	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	21,8	18,7	15,6
1605.59.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:			
1605.61.00	- - Hải sâm	21,8	18,7	15,6
1605.62.00	- - Cầu gai	21,8	18,7	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1605.63.00	- - Sứa	21,8	18,7	15,6
1605.69.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6
	Chương 17			
	Đường và các loại kẹo đường			
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**			
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701.12.00	- - Đường củ cải	13,6	12,2	10,9
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	13,6	12,2	10,9
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	13,6	12,2	10,9
	- Loại khác:			
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	13,6	12,2	10,9
1701.99	- - Loại khác:			
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	13,6	12,2	10,9
1701.99.90	- - - Loại khác	13,6	12,2	10,9
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**			
	- Lactoza và xirô lactoza:			
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	2,7	2,4	2,1
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
1702.30.10	- - Glucoza	9	8,1	7,2
1702.30.20	- - Xirô glucoza	9	8,1	7,2
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	9	8,1	7,2
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	2,7	2,4	2,1
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:			
1702.60.10	- - Fructoza	2,7	2,4	2,1
1702.60.20	- - Xirô fructoza	2,7	2,4	2,1
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
	- - Mantoza và xirô mantoza:			
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	4,5	4	3,6
1702.90.19	- - - Loại khác	4,5	4	3,6
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	9	8,1	7,2
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	4,5	4	3,6
1702.90.40	- - Đường caramen	4,5	4	3,6
	- - Loại khác:			
1702.90.91	- - - Xi rô đường	4,5	4	3,6
1702.90.99	- - - Loại khác	4,5	4	3,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**			
1703.10	- Mật mía:			
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	9	8,1	7,2
1703.10.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2
1703.90	- Loại khác:			
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	9	8,1	7,2
1703.90.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**			
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	21,8	18,7	15,6
1704.90	- Loại khác:			
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	17,5	15	12,5
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	17,5	15	12,5
	- - Loại khác:			
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	13,1	11,2	9,3
1704.90.99	- - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
	Chương 18			
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	8,7	7,5	6,2
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	8,7	7,5	6,2
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**			
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	8,7	7,5	6,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	8,7	7,5	6,2
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	8,7	7,5	6,2
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	17,5	15	12,5
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**			
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	17,5	15	12,5
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2kg:			
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	17,5	15	12,5
1806.20.90	- - Loại khác	15,7	13,5	11,2
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806.31.00	- - Có nhân:			
1806.31.00.10	- - - Kẹo sô cô la	10	8	6
1806.31.00.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1806.32.00	- - Không có nhân:			
1806.32.00.10	- - - Kẹo sô cô la	16,6	13,3	10
1806.32.00.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
1806.90	- Loại khác:			
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	10	8	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	21,8	18,7	15,6
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	21,8	18,7	15,6
1806.90.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
	Chương 19			
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:			
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	8,7	7,5	6,2
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	8,3	6,6	5
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - Loại khác:			
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	8,7	7,5	6,2
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	8,7	7,5	6,2
1901.10.99	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:			
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	13,1	11,2	9,3
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	13,1	11,2	9,3
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	13,1	11,2	9,3
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	13,1	11,2	9,3
1901.90	- Loại khác:			
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:			
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	8,7	7,5	6,2
1901.90.19	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	8,7	7,5	6,2
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:			
1901.90.31	- - - Chứa sữa	8,3	6,6	5
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	8,3	6,6	5
1901.90.39	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:			
1901.90.41	- - - Dạng bột	17,5	15	12,5
1901.90.49	- - - Dạng khác	17,5	15	12,5
	- - Loại khác:			
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1901.90.99	- - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**			
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			
1902.11.00	- - Có chứa trứng	33,2	28,5	23,7
1902.19	- - Loại khác:			
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	33,2	28,5	23,7
	- - - Miến:			
1902.19.31	- - - - Từ ngô	17,5	15	12,5
1902.19.39	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
1902.19.40	- - - Mì khác	17,5	15	12,5
1902.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:			
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	33,2	28,5	23,7
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	33,2	28,5	23,7
1902.20.90	- - Loại khác	33,2	28,5	23,7
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:			
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	30,6	26,2	21,8
1902.30.30	- - Miến	30,6	26,2	21,8
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	26,2	22,5	18,7
1902.30.90	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
1902.40.00	- Couscous	33,2	28,5	23,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	35	30	25
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:			
1904.10.10	- - Chứa ca cao	13,1	11,2	9,3
1904.10.90	- - Loại khác	13,1	11,2	9,3
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:			
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	30,6	26,2	21,8
1904.20.90	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	30,6	26,2	21,8
1904.90	- Loại khác:			
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	30,6	26,2	21,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1904.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**			
1905.10.00	- Bánh mì giòn	33,3	26,6	20
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	33,3	26,6	20
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:			
1905.31	- - Bánh quy ngọt:			
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	12,5	10	7,5
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	12,5	10	7,5
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:			
1905.32.10	- - - Bánh waffles	29,1	23,3	17,5
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	29,1	23,3	17,5
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:			
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	33,3	26,6	20
1905.40.90	- - Loại khác	33,3	26,6	20
1905.90	- Loại khác:			
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	16,6	13,3	10
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	16,6	13,3	10
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	25	20	15
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	25	20	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	25	20	15
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	8,3	6,6	5
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	25	20	15
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	16,6	13,3	10
1905.90.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
	Chương 20			
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây			
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**			
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	35	30	25
2001.90	- Loại khác:			
2001.90.10	- - Hành tây	30,6	26,2	21,8
2001.90.90	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**			
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	26,2	22,5	18,7
2002.90	- Loại khác:			
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	16,6	13,3	10
2002.90.20	- - Bột cà chua	16,6	13,3	10
2002.90.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**			
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	35	30	25
2003.90	- Loại khác:			
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	35	30	25
2003.90.90	- - Loại khác	35	30	25
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2004.10.00	- Khoai tây	12,5	10	7,5
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	35	30	25
2004.90.90	- - Loại khác	35	30	25
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**			
2005.10	- Rau đồng nhất:			
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35	30	25
2005.10.90	- - Loại khác	35	30	25
2005.20	- Khoai tây:			
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:			
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,7	13,5	11,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2005.20.19	- - - Loại khác	15,7	13,5	11,2
	- - Loại khác:			
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30,6	26,2	21,8
2005.20.99	- - - Loại khác	30,6	26,2	21,8
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	30,6	26,2	21,8
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:			
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	30,6	26,2	21,8
2005.59	- - Loại khác:			
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	30,6	26,2	21,8
2005.59.90	- - - Loại khác	30,6	26,2	21,8
2005.60.00	- Măng tây	26,2	22,5	18,7
2005.70.00	- Ô liu	20,8	16,6	12,5
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	35	30	25
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2005.91.00	- - Măng tre	28	24	20
2005.99	- - Loại khác:			
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26,6	21,3	16
2005.99.90	- - - Loại khác	26,6	21,3	16
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	30,6	26,2	21,8
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác**			
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	29,1	23,3	17,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Loại khác:			
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	30,6	26,2	21,8
2007.99	- - Loại khác:			
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	35	30	25
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	33,3	26,6	20
2007.99.90	- - - Loại khác	33,3	26,6	20
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008.11	- - Lạc:			
2008.11.10	- - - Lạc rang	26,2	22,5	18,7
2008.11.20	- - - Bơ lạc	15,7	13,5	11,2
2008.11.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008.19.10	- - - Hạt điều	30,6	26,2	21,8
	- - - Loại khác:			
2008.19.91	- - - - Đã rang	15,7	13,5	11,2
2008.19.99	- - - - Loại khác	15,7	13,5	11,2
2008.20	- Dứa:			
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	35	30	25
2008.20.90	- - Loại khác	35	30	25
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	35	30	25
2008.30.90	- - Loại khác	35	30	25
2008.40.00	- Quả lê	30,6	26,2	21,8
2008.50.00	- Mơ	35	30	25
2008.60	- Anh đào (Cherries):			
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	35	30	25
2008.60.90	- - Loại khác	35	30	25
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:			
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30,6	26,2	21,8
2008.70.90	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
2008.80.00	- Dâu tây	30,6	26,2	21,8
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	35	30	25
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):			
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	26,2	22,5	18,7
2008.93.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:			
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	26,2	22,5	18,7
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	26,2	22,5	18,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2008.97.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
2008.99	- - Loại khác:			
2008.99.10	- - - Quả vải	35	30	25
2008.99.20	- - - Quả nhãn	35	30	25
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	35	30	25
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	26,2	22,5	18,7
2008.99.90	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**			
	- Nước cam ép:			
2009.11.00	- - Đông lạnh	16,6	13,3	10
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	26,2	22,5	18,7
2009.19.00	- - Loại khác	25	20	15
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):			
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	30,6	26,2	21,8
2009.29.00	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	30,6	26,2	21,8
2009.39.00	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
	- Nước dứa ép:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	30,6	26,2	21,8
2009.49.00	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
2009.50.00	- Nước cà chua ép	29,1	23,3	17,5
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	30,6	26,2	21,8
2009.69.00	- - Loại khác	25	20	15
	- Nước táo ép:			
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	26,2	22,5	18,7
2009.79.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):			
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	21,8	18,7	15,6
2009.81.90	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
2009.89	- - Loại khác:			
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	21,8	18,7	15,6
	- - - Loại khác:			
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20,8	16,6	12,5
2009.89.99	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:			
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	20,8	16,6	12,5
	- - Loại khác:			
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	20,8	16,6	12,5
2009.90.99	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 21			
	Các chế phẩm ăn được khác			
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**			
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:			
2101.11.10	- - - Cà phê tan	36,3	32,7	29
2101.11.90	- - - Loại khác	36,3	32,7	29
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	36,3	32,7	29
	- - - Loại khác:			
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	36,3	32,7	29

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	36,3	32,7	29
2101.12.99	- - - - Loại khác	36,3	32,7	29
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:			
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	35	30	25
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	35	30	25
2101.20.90	- - Loại khác	35	30	25
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	35	30	25
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**			
2102.10.00	- Men sống	8,7	7,5	6,2
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:			
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	4,3	3,7	3,1
2102.20.90	- - Loại khác	4,3	3,7	3,1
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	4,3	3,7	3,1
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	28	24	20
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	30,6	26,2	21,8
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	30,6	26,2	21,8
2103.90	- Loại khác:			
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:			
2103.90.11	- - - Tương ớt	26,2	22,5	18,7
2103.90.12	- - - Nước mắm	28	24	20
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	17,5	15	12,5
2103.90.19	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:			
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	26,2	22,5	18,7
2103.90.29	- - - Loại khác	26,2	22,5	18,7
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**			
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:			
	- - Chứa thịt:			
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	35	30	25
2104.10.19	- - - Loại khác	35	30	25
	- - Loại khác:			
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	35	30	25
2104.10.99	- - - Loại khác	35	30	25
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:			
	- - Chứa thịt:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	35	30	25
2104.20.19	- - - Loại khác	35	30	25
	- - Loại khác:			
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	35	30	25
2104.20.99	- - - Loại khác	35	30	25
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	17,5	15	12,5
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	4,1	3,3	2,5
2106.90	- Loại khác:			
	- - Đậu phụ:			
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	21,8	18,7	15,6
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	12,5	10	7,5
2106.90.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	13,1	11,2	9,3
2106.90.30	- - Kem không sữa	17,5	15	12,5
	- - Chất chiết nấm men tự phân:			
2106.90.41	- - - Dạng bột	13,1	11,2	9,3
2106.90.49	- - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	13,1	11,2	9,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	13,1	11,2	9,3
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	13,1	11,2	9,3
2106.90.59	- - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:			
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	17,5	15	12,5
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	17,5	15	12,5
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:			
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	17,5	15	12,5
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	17,5	15	12,5
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	13,1	11,2	9,3
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	13,1	11,2	9,3
2106.90.69	- - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:			
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	13,1	11,2	9,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	12,5	10	7,5
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	12,5	10	7,5
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:			
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	13,1	11,2	9,3
2106.90.89	- - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
	- - Loại khác:			
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	12,5	10	7,5
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	17,5	15	12,5
2106.90.95	- - - Seri kaya	13,1	11,2	9,3
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	8,7	7,5	6,2
2106.90.97	- - - Tempeh	12,5	10	7,5
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	4,1	3,3	2,5
2106.90.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	Chương 22			
	Đồ uống, rượu và giấm			
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**			
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:			
2201.10.10	- - Nước khoáng	30,6	26,2	21,8
2201.10.20	- - Nước có ga	30,6	26,2	21,8
2201.90	- Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	35	30	25
2201.90.90	- - Loại khác	35	30	25
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**			
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:			
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	30,6	26,2	21,8
2202.10.90	- - Loại khác	30,6	26,2	21,8
	- Loại khác:			
2202.91.00	- - Bia không cồn	17,5	15	12,5
2202.99	- - Loại khác:			
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	26,2	22,5	18,7
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	26,2	22,5	18,7
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	17,5	15	12,5
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	26,2	22,5	18,7
2202.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
22.03	**Bia sản xuất từ malt**			
	- Bia đen hoặc bia nâu:			
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	34	33	32
2203.00.19	- - Loại khác	34	33	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Loại khác, kể cả bia ale:			
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	34	33	32
2203.00.99	- - Loại khác	34	33	32
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**			
2204.10.00	- Rượu vang nổ	43,7	37,5	31,2
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
	- - - Rượu vang:			
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:			
	- - - Rượu vang:			
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
2204.29	- - Loại khác:			
	- - - Rượu vang:			
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	43,7	37,5	31,2
2204.30	- Hèm nho khác:			
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	48,1	41,2	34,3
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	48,1	41,2	34,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**			
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	48,1	41,2	34,3
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	48,1	41,2	34,3
2205.90	- Loại khác:			
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	48,1	41,2	34,3
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	48,1	41,2	34,3
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	48,1	41,2	34,3
2206.00.20	- Rượu sa kê	48,1	41,2	34,3
	- Toddy cọ dừa:			
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	48,1	41,2	34,3
2206.00.39	- - Loại khác	48,1	41,2	34,3
	- Shandy:			
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	48,1	41,2	34,3
2206.00.49	- - Loại khác	48,1	41,2	34,3
	- Loại khác:			
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	48,1	41,2	34,3
2206.00.99	- - Loại khác	48,1	41,2	34,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**			
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	36,3	32,7	29
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:			
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:			
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	18,1	16,3	14,5
2207.20.19	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
2207.20.90	- - Loại khác	36,3	32,7	29
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**			
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:			
2208.20.50	- - Rượu brandy	42	36	30
2208.20.90	- - Loại khác	42	36	30
2208.30.00	- Rượu whisky	42	36	30
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	42	36	30
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	42	36	30
2208.60.00	- Rượu vodka	42	36	30
2208.70	- Rượu mùi:			
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	42	36	30
2208.70.90	- - Loại khác	42	36	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
2208.90	- Loại khác:			
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	42	36	30
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	42	36	30
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	42	36	30
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	42	36	30
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	42	36	30
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	42	36	30
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	42	36	30
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	42	36	30
	- - Loại khác:			
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	42	36	30
2208.90.99	- - - Loại khác	42	36	30
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	17,5	15	12,5

(Xem tiếp Công báo số 909 + 910)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng